

Chương hai

BỐN PHÉP TÍNH VỚI CÁC SỐ TỰ NHIÊN. HÌNH HỌC

PHÉP CỘNG VÀ PHÉP TRỪ

52. Đặt tính rồi tính :

a) $467218 + 546728$

b) $150287 + 4995$

c) $6792 + 240854$

d) $50505 + 950909$

53. Tính tổng của các số sau :

a) 5 670 284 và 482 971 ;

b) Số lớn nhất có sáu chữ số và số lớn nhất có năm chữ số.

54. Tìm x :

a) $x - 67421 = 56789$;

b) $x - 2003 = 2004 + 2005$.

55. Dưới đây là bảng ghi số cây của một huyện miền núi trồng được trong ba năm :

Năm	2002	2003	2004
Số cây	15 350	17 400	20 500

a) Trong ba năm huyện đó đã trồng được tất cả bao nhiêu cây ?

b) Trung bình mỗi năm huyện đó trồng được bao nhiêu cây ?

56. Đặt tính rồi tính :

a) $435704 - 262790$

b) $490052 - 94005$

c) $742610 - 9408$

d) $1000000 - 222222$

57. Tính hiệu của hai số sau :

a) 367208 và 17892 ;

b) Số nhỏ nhất có sáu chữ số và số lớn nhất có bốn chữ số.

58. Tìm x :

a) $x + 2005 = 12004$;

b) $47281 - x = 9088$.

59. Theo số liệu điều tra tháng 12 năm 1999, số dân của Hoa Kì là 273 300 000 người, số dân của Ấn Độ là 989 200 000 người. Hỏi số dân của Ấn Độ nhiều hơn số dân của Hoa Kì là bao nhiêu người ?

60. Viết số thích hợp vào ô trống :

a)

Số hạng	4267	61 832	
Số hạng	5842		20 202
Tổng		94 217	505 090

b)

Số bị trừ	250 000		56 218
Số trừ	46 721	6742	
Hiệu		67 420	7999

61. Tính giá trị của biểu thức :

- a) $47215 + 6721 - 25761$;
 b) $1000000 - 5672 - 47829$.

62. Đặt tính rồi tính :

- a) $14672 + 35189 + 43267$;
 b) $345 + 543 + 708 + 647$.

63. a) Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

- $2005 + 2004 = 2004 + \dots$
- $2003 + 2004 + 2005 = (2003 + \dots) + 2005$
- $2003 + 2004 + 2005 = 2003 + (2004 + \dots)$

b) Tính bằng cách thuận tiện nhất :

- $815 + 666 + 185$
- $1677 + 1969 + 1323 + 1031$

64. Viết chữ số thích hợp vào dấu * :

a)

$$\begin{array}{r} + \quad 5*37 \\ + \quad *3*7 \\ \hline 692* \end{array}$$

b)

$$\begin{array}{r} - \quad *49** \\ - \quad 21*73 \\ \hline 3*647 \end{array}$$